

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HƯNG THỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT	2
BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN (Mẫu số B01-CTCK)	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Mẫu số B02-CTCK)	5 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Mẫu số B03a-CTCK)	9 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mẫu số B04-CTCK)	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu số B05-CTCK)	13 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Hưng Thịnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Đình Hưng	Chủ tịch
Ông Vũ Xuân Công	Ủy viên
Ông Lê Thế Việt	Ủy viên

Ban kiểm soát

Bà Phan Thị Hoàng Bắc	Trưởng ban
Bà Vũ Thùy Giang	Thành viên
Ông Mai Văn Nam	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Bà Lê Quỳnh Như	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2016)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 16 tháng 7 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- 7 Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý báo cáo tình hình tài chính, báo cáo thu nhập toàn diện, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.



LÊ QUỲNH NHƯ

Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Số: 108/BCSX2016-DFK

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HƯNG THỊNH

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hưng Thịnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo thu nhập toàn diện, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016, từ trang 03 đến trang 26 kèm theo, được lập vào ngày 12 tháng 8 năm 2016.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (công ty chứng khoán) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng như báo cáo thu nhập toàn diện, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan khác.


NGUYỄN LƯƠNG NHẬN

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0182-2013-042-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

Tp. HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015 (Trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		-	-
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02		-	-
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		-	618.818.752
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06		5.013.313	4.143.908.315
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8 Doanh thu tư vấn	08		1.080.000.000	1.797.727.272
1.9 Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09		-	-
1.10 Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		37.557.084	9.692.814
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		-	-
Cộng doanh thu hoạt động	20		1.122.570.397	6.570.147.153
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		-	-
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22		-	-
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán khi phân loại lại	23		-	-
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		-	-
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-
2.7 Chi phí môi giới chứng khoán	27		1.049.611.442	4.385.481.494
2.8 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9 Chi phí tư vấn	29		-	-
2.10 Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30		-	-
2.11 Chi phí lưu ký chứng khoán	31		37.557.084	9.692.814
2.12 Chi phí khác	32		-	-
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-
Cộng chi phí hoạt động	40		1.087.168.526	4.395.174.308

CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	Thuyết minh	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015 (Trình bày lại)
III.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		91.457.596	141.641.116
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	6	91.457.596	141.641.116
IV.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2	Chi phí lãi vay	52		-	-
	Cộng chi phí tài chính	60		-	-
V.	CHI BÁN HÀNG	61		-	-
VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7	1.766.196.595	2.408.497.813
VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		(1.639.337.128)	(91.883.852)
VIII.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1	Thu nhập khác	71		-	-
8.2	Chi phí khác	72		-	-
	Cộng kết quả hoạt động khác	80		-	-
IX.	TỔNG LỢI NHUẬN (LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		(1.639.337.128)	(91.883.852)
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		(1.639.337.128)	(91.883.852)
9.2	Lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện	92		-	-
X.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	8	-	-
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI.	TỔNG LỢI NHUẬN (LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ	200		(1.639.337.128)	(91.883.852)
XIII.	THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	9	(328)	(18)
13.2	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-

Hoàng

Người lập biểu
NGUYỄN HUY HOÀNG
Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Hoàng

Kế toán trưởng
NGUYỄN HUY HOÀNG



Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.598.239.200	17.679.867.276
I	Tài sản tài chính	110		5.378.279.474	9.340.879.441
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	10	4.478.197.138	9.339.966.343
1.1	Tiền	111.1		4.478.197.138	9.339.966.343
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	112		-	-
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113		-	-
4.	Các khoản cho vay	114		-	-
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7.	Các khoản phải thu	117		-	-
7.1	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	11	900.000.000	-
10.	Phải thu nội bộ	120		-	-
11.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12.	Các khoản phải thu khác	122		82.336	913.098
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	123		-	-
II	Tài sản ngắn hạn khác	130		9.219.959.726	8.338.987.835
1.	Tạm ứng	131	13	8.887.763.990	8.164.627.800
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	14	246.508.586	136.672.885
4.	Cảm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	135	15	85.687.150	37.687.150
6.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.772.947.118	5.373.176.272
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		3.306.591.729	3.848.790.038
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	16	1.442.440.495	1.645.797.708
-	Nguyên giá	222		3.644.767.647	3.644.767.647
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(2.202.327.152)	(1.998.969.939)
-	Đánh giá TSCDHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	17	1.864.151.234	2.202.992.330
-	Nguyên giá	228		5.551.457.400	5.551.457.400
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(3.687.306.166)	(3.348.465.070)
-	Đánh giá TSCDVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	250		1.466.355.389	1.524.386.234
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	18	512.280.000	512.280.000
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	14	580.477.328	728.761.664
3.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4.	Tiền nộp Quý Hỗ trợ thanh toán	254	19	373.598.061	283.344.570
5.	Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn khác	260		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		19.371.186.318	23.053.043.548

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		184.605.987	2.227.126.089
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		184.605.987	2.227.126.089
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5.	Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		136.556.058	158.856.058
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	20	14.283.264	29.281.276
11.	Phải trả người lao động	323		-	-
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325		-	-
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	21	33.766.665	2.038.988.755
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.186.580.331	20.825.917.459
I.	Vốn chủ sở hữu	410	22	19.186.580.331	20.825.917.459
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
1.1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		50.000.000.000	50.000.000.000
-	a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		50.000.000.000	50.000.000.000
-	b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
2.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412		-	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4.	Quỹ dự trữ điều lệ	414		-	-
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415		-	-
6.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		(30.813.419.669)	(29.174.082.541)
7.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(30.813.419.669)	(29.174.082.541)
7.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		19.371.186.318	23.053.043.548
	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		-	-
I.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005		50	50
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		5.000.000	5.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư				
1.	021		310.121.820.000	247.192.320.000
a.	021.1		306.015.710.000	243.086.320.000
b.	021.2		4.106.000.000	-
c.	021.3		-	-
d.	021.4		-	-
e.	021.5		110.000	4.106.000.000
f.	021.6		-	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư				
2.	022		-	23.447.580.000
a.	022.1		-	23.447.580.000
<i>Đồng Việt Nam</i>				
6.	026		620.745.879	448.139.151
6.1	027		609.545.209	435.863.221
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
a.	027.1		609.545.209	435.863.221
Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý				
b.	027.2		-	-
6.2			-	-
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
6.3	028		-	-
6.4	029		11.200.670	12.275.930
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
7.	030		609.545.209	435.863.221
7.1	030.1		609.545.209	435.863.221
7.2	030.2		-	-
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý				
8.	031		-	-
9.	032		-	-
Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính				
10.	033		-	-
11.	034		-	-
12.	035		11.200.670	12.275.930

Hoàng

Người lập biểu
NGUYỄN HUY HOÀNG
Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Hoàng

Kế toán trưởng
NGUYỄN HUY HOÀNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B03b-CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015 (Trình bày lại)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(1.639.337.128)	(91.883.852)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		450.740.713	385.736.718
- Khấu hao TSCĐ	03		542.198.309	527.377.834
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		(91.457.596)	(141.641.116)
- Dự thu tiền lãi	08		-	-
3. Tăng các chi phí tiền tệ	10		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11		-	-
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22		-	-
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(732.687.555)	(17.530.523.033)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		-	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		-	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		(732.687.555)	(17.530.523.033)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		-	-
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		(3.031.942.831)	1.923.610.443
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		(900.000.000)	(649.025.687)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		830.762	1.974.266.667
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48		-	303.856.058
(+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49		-	-
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		(14.998.012)	554.474.275
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		(2.027.522.090)	55.444.425
(+) Tăng, (-) giảm Thuế TNDN CTCK đã nộp	52		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		(90.253.491)	(315.405.295)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60		(4.953.226.801)	(15.313.059.724)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B03b-CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015 (Trình bày lại)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	(267.355.000)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		91.457.596	141.641.116
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		91.457.596	(125.713.884)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(4.861.769.205)	(15.438.773.608)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		9.339.966.343	17.483.424.376
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		9.339.966.343	17.483.424.376
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		9.339.966.343	5.483.424.376
- Các khoản tương đương tiền	102.2		-	12.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		4.478.197.138	2.044.650.768
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		4.478.197.138	2.044.650.768
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		4.478.197.138	2.044.650.768
- Các khoản tương đương tiền	104.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.3		-	-

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MỖI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015 (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động mỗi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán mỗi giới cho khách hàng	01		704.731.000	575.130.568.000
2. Tiền chi mua chứng khoán mỗi giới cho khách hàng	02		(880.372.000)	(519.817.148.000)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		927.705.441	829.167.120.759
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		(686.664.751)	(899.900.665.286)
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07		-	-
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08		-	-
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		-	-
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(37.557.084)	(9.692.814)
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		144.764.122	15.171.423.269
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		172.606.728	(258.394.072)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		448.139.151	7.420.126.046
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		448.139.151	7.420.126.046
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		435.863.221	7.414.942.911
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		12.275.930	5.183.135
Các khoản tương đương tiền	37		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		620.745.879	7.161.731.974
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		620.745.879	7.161.731.974
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		609.545.209	7.149.041.054
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	46		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	47		11.200.670	12.690.920
Các khoản tương đương tiền	48		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	49		-	-

Hoàng

Người lập biểu
NGUYỄN HUY HOÀNG
Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Hoàng

Kế toán trưởng
NGUYỄN HUY HOÀNG



Tổng Giám đốc
LÊ QUỲNH NHƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HUNG THỊNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B04-CTCK

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2015	01/01/2016 (Trình bày lại)	6 tháng đầu năm 2015		6 tháng đầu năm 2016		30/6/2015	30/6/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
I.1. Vốn pháp định		35.000.000.000	35.000.000.000	-	-	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
I.2. Vốn bổ sung		15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(24.893.912.538)	(29.174.082.541)	(91.883.852)	-	(1.639.337.128)	-	(24.985.796.390)	(30.813.419.669)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(24.893.912.538)	(29.174.082.541)	(91.883.852)	-	(1.639.337.128)	-	(24.985.796.390)	(30.813.419.669)
8.2. Lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		25.106.087.462	20.825.917.459	(91.883.852)	-	(1.639.337.128)	-	25.014.203.610	19.186.580.331

Hoàng

Người lập biểu
NGUYỄN HUY HOÀNG
Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Hoàng

Kế toán trưởng
NGUYỄN HUY HOÀNG



Tổng Giám đốc
LÊ QUỲNH NHƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HUNG THỊNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính được đính kèm.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hưng Thịnh (trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Hồng Bàng) (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 105/UBCK-GPHĐKD ngày 25/3/2009, Giấy phép điều chỉnh số 53/GPĐC-UBCK ngày 23/9/2011, Giấy phép điều chỉnh số 40/GPĐC-UBCK ngày 05/9/2013, Giấy phép điều chỉnh số 12/GPĐC-UBCK ngày 11/02/2015 và Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/4/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng;
Vốn thực góp đến ngày 30 tháng 6 năm 2016: 50.000.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là HUNG THINH SECURITIES COMPANY.

Trụ sở chính đặt tại Lầu 1, Số 50-52 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

2. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam "VND" và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Thông tư này đưa ra các quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Riêng các quy định về giá trị hợp lý chỉ áp dụng khi Luật Kế toán cho phép. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 theo quy định của Thông tư 210/2014/TT-BTC khi so sánh với số liệu báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HƯNG THỊNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.2 Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính:

4.2.1 Nguyên tắc phân loại TSTC và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của công ty chứng khoán

Tài sản tài chính được phân loại thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

b) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).

- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và

- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

c) TSTC sẵn sàng để bán (AFS): AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM,

d) Các khoản cho vay: Các khoản cho vay thuộc Danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch kỳ quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo qui định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

4.2.2 Nguyên tắc đánh giá lại các TSTC:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các công ty không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Năm 2016 luật kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty chỉ thực hiện đánh giá lại chứng khoán khi có giá thị trường giảm so với giá gốc.

Chênh lệch tăng hoặc giảm đo đánh giá lại TSTC FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm đo đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ."
- Chênh lệch tăng đo đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ."

Chênh lệch tăng hoặc giảm đo đánh giá lại AFS được ghi nhận thông qua nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và được trình bày vào chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo Thu nhập toàn diện.

4.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HƯNG THỊNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

4.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khí tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản vô hình	4 - 5

4.6 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu "Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu " Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Các quỹ:

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

4.9 Phân chi lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÙNG THỊNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

4.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.11 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HƯNG THỊNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhập vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỶ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Của Công ty	-	-
b. Của nhà đầu tư	216.620	1.766.343.000
- Cổ phiếu	216.620	1.766.343.000
Cộng	216.620	1.766.343.000

6. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	91.457.596	141.641.116
Cộng	91.457.596	141.641.116

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nhân viên	525.512.724	1.219.553.570
Chi phí dụng cụ văn phòng	148.284.336	27.503.969
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.595.000	8.595.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.077.282.115	1.123.702.839
Chi phí bằng tiền khác	6.522.420	29.142.435
Cộng	1.766.196.595	2.408.497.813

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HƯNG THỊNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	(1.639.337.128)	(91.883.852)
Điều chỉnh	-	-
a) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	-	-
b) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Thu nhập tính thuế/(Lỗ được chuyển)	<u>(1.639.337.128)</u>	<u>(91.883.852)</u>
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>-</u>	<u>-</u>

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	(1.639.337.128)	(91.883.852)
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(328)</u>	<u>(18)</u>

10. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán Cộng	4.478.197.138	9.339.966.343
	<u>4.478.197.138</u>	<u>9.339.966.343</u>

11. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CTCK CUNG CẤP

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu dịch vụ tư vấn Cộng	900.000.000	-
	<u>900.000.000</u>	<u>-</u>

12. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản phải thu khác Cộng	82.336	913.098
	<u>82.336</u>	<u>913.098</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN HƯNG THỊNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

13. TẠM ỨNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tạm ứng nhân viên	8.887.763.990	8.164.627.800
Cộng	8.887.763.990	8.164.627.800

Trong đó, chủ yếu là khoản tạm ứng cho các cá nhân với số tiền là 8.000.000.000 đồng theo Nghị quyết số 2.1/2016/HTS/NQ-HDQT ngày 20 tháng 4 năm 2016 của Hội đồng Quản trị. Khoản tạm ứng này được sử dụng để tìm kiếm mua/đặt cọc mua trụ sở Công ty. Đến ngày lập báo cáo này, Công ty đã thu lại các khoản tạm ứng này.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

14.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí thuê mặt bằng chờ phân bổ	30.000.000	-
Chi phí chờ phân bổ khác	216.508.586	136.672.885
Cộng	246.508.586	136.672.885

14.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí công cụ, dụng cụ	97.111.667	177.240.000
Chi phí sửa chữa, trang trí văn phòng	483.365.661	551.521.664
Cộng	580.477.328	728.761.664

15. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán	68.000.000	20.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp	17.687.150	17.687.150
Cộng	85.687.150	37.687.150

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Máy móc thiết bị				
Nguyên giá	3.644.767.647	-	-	3.644.767.647
Khấu hao lũy kế	(1.998.969.939)	(203.357.213)	-	(2.202.327.152)
Giá trị còn lại	1.645.797.708	(203.357.213)	-	1.442.440.495

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Phần mềm máy tính				
Nguyên giá	5.551.457.400	-	-	5.551.457.400
Khấu hao lũy kế	(3.348.465.070)	(338.841.096)	-	(3.687.306.166)
Giá trị còn lại	2.202.992.330	(338.841.096)	-	1.864.151.234

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN HƯNG THỊNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

18. CẢM CÓ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Ký quỹ thuê mặt bằng làm trụ sở công ty.

19. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	199.419.748	109.166.257
Tiền lãi được phân bổ trong năm	54.178.313	54.178.313
Cộng	373.598.061	283.344.570

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	12.272.728	21.636.364
Thuế thu nhập cá nhân	2.010.536	7.644.912
Cộng	14.283.264	29.281.276

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	2.463.910	-
Các khoản phải trả khác	31.302.755	2.038.988.755
Cộng	33.766.665	2.038.988.755

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Cổ phiếu

	Cuối kỳ Cổ phiếu	Đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.		

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ là 124.324.800 đồng.

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

24.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty là rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

24.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN HƯNG THỊNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi số như trình bày trong Thuyết minh số 10. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

24.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn	Từ 03 - 12 tháng	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016			
Các khoản phải trả, phải nộp khác	170.322.723	-	170.322.723
Cộng	170.322.723	-	170.322.723
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.197.844.813	-	2.197.844.813
Cộng	2.197.844.813	-	2.197.844.813

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

25. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210/2009/TT-BTC chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản nợ phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HƯNG THỊNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

+ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*
Là một tài sản thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

+ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

+ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

+ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

25. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu; và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

+ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

+ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

+ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

+ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/ giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ			
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Phải thu cáo dịch vụ CTCK cung cấp	900.000.000	900.000.000	-	-
Các tài sản tài chính khác	9.400.126.326	9.400.126.326	8.677.820.898	8.677.820.898
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.478.197.138	4.478.197.138	9.339.966.343	9.339.966.343
Tổng cộng	14.778.323.464	14.778.323.464	18.017.787.241	18.017.787.241

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ			
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Các khoản phải trả, phải nộp khác	167.858.813	-	2.197.844.813	-
Tổng cộng	167.858.813	-	2.197.844.813	-

26. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH


Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

28. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trong báo cáo 6 tháng đầu năm 2015 và số dư đầu năm đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016 do việc áp dụng Thông tư 210.



Người lập biểu
NGUYỄN HUY HOÀNG
Ngày 12 tháng 8 năm 2016



Kế toán trưởng
NGUYỄN HUY HOÀNG

